



TT	Mã SV	Họ và Tên	NS	NS	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT HP	TB HP1	CC	KTTX		QT	ĐT HP	TB HP2	CC	KT TX	TH	QT	ĐT HP	TB HP3	CC	KT TX	TH	QT	ĐT HP	TB HP4	TBC	Xếp loại	Ghi chú	
							L1	L2					L1	L2																			
29	241010036	Nguyễn Bảo Phương	Nhi	02/12/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	9,0	8,0	8,0	8,3	8,0	8,1	9,0	8,0	8,0	8,3	6,0	6,9	7,4	Khá	
30	241010041	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	29/10/2006	TT Huế	QHQT	10,0	8,0	8,0	8,4	8,0	8,1	9,0	8,0	7,0	7,8	9,0	8,6	8,0	9,0	8,0	8,4	7,0	7,6	9,0	9,0	8,0	8,5	6,0	7,0	7,9	Khá	
31	241010042	Lại Phước Vinh	Phú	23/05/2006	TT Huế	QHQT	9,0	7,0	8,0	7,8	6,0	6,5	9,0	7,0	8,0	7,8	6,0	6,5	9,0	8,0	8,0	8,3	5,0	6,3	9,0	8,0	9,0	8,8	5,0	6,5	6,5	Trung bình	
32	241010043	Nguyễn Thị Mai	Phương	12/01/2006	Quảng Bình	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	8,0	8,1	9,0	8,0	8,0	8,2	8,0	8,1	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	9,0	8,0	8,5	8,0	8,2	8,1	Khá	
33	241010044	Nguyễn Thị Mỹ	Phương	03/12/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	9,0	8,0	9,0	8,6	6,0	7,1	9,0	8,0	9,0	8,8	8,0	8,3	7,5	Khá	
34	241010045	Phạm Thị Lan	Phương	08/01/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	6,0	6,7	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	8,0	9,0	8,6	8,0	8,3	9,0	8,0	9,0	8,8	0,0	.	.		
35	241010047	Hồ Thị Như	Quỳnh	24/05/2003	Quảng Ngãi	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	8,0	8,1	9,0	8,0	8,0	7,0	7,8	9,0	8,6	8,0	8,0	8,0	7,0	7,4	9,0	8,0	8,0	8,3	5,0	6,3	7,7	Khá	
36	241010048	Nguyễn Hữu	Sang	04/06/2006	Quảng Ngãi	QHQT	9,0	8,0	7,0	7,8	7,0	7,2	9,0	8,0	8,0	8,2	3,0	.	9,0	8,0	9,0	8,6	5,0	6,5	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	.		
37	241010049	Trần Xuân Quốc	Thắng	22/11/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	6,0	6,7	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	9,0	8,0	9,0	8,6	6,0	7,1	9,0	9,0	9,0	9,0	6,0	7,2	7,0	Khá	
38	241010050	Hoàng Võ Dạ	Thảo	11/08/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	8,0	8,0	8,0	8,0	6,0	6,8	9,0	9,0	8,0	8,5	6,0	7,0	7,1	Khá	
39	241010051	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	28/05/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	9,0	8,0	9,0	8,6	9,0	8,9	9,0	8,0	9,0	8,8	0,0	.	.		
40	241010052	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	27/08/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	9,0	8,0	9,0	8,6	7,0	7,7	9,0	9,0	8,0	8,5	6,0	7,0	7,3	Khá	
41	241010053	Lê Uyên	Thi	25/03/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	9,0	8,0	8,0	8,3	6,0	6,9	9,0	9,0	9,0	9,0	8,0	8,4	7,5	Khá	
42	241010054	Nguyễn Thị Uyên	Thi	03/03/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	8,0	8,1	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	8,0	8,0	8,0	8,0	5,0	6,2	9,0	9,0	9,0	9,0	0,0	.	.		
43	241010055	Bùi Anh	Thư	06/03/2006	TT Huế	QHQT	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	7,3	9,0	7,0	7,0	7,4	8,0	7,8	9,0	9,0	7,0	8,3	8,0	8,1	9,0	8,0	8,0	8,3	6,0	6,9	7,5	Khá	
44	241010059	Nguyễn Thị Anh	Thư	08/07/2006	TT Huế	QHQT	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	7,0	7,4	7,0	7,1	9,0	8,0	7,0	7,9	8,0	8,0	9,0	8,0	9,0	8,8	9,0	8,9	8,0	Khá	
45	241010060	Nguyễn Thị Minh	Thư	03/04/2006	Nghệ An	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	8,0	8,1	9,0	8,0	8,0	8,2	8,0	8,1	8,0	9,0	8,0	8,4	6,0	7,0	9,0	8,0	8,0	8,3	8,0	8,1	7,8	Khá	
46	241010056	Hoàng Nguyễn Anh	Thư	15/04/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	8,0	8,0	8,2	6,0	6,7	9,0	8,0	9,0	8,6	7,0	7,7	9,0	8,0	9,0	8,8	9,0	8,9	7,6	Khá	
47	241010062	Phạm Thị	Thùy	03/12/2006	Đà Nẵng	QHQT	10,0	8,0	8,0	8,4	8,0	8,1	10,0	8,0	7,0	8,0	8,0	8,0	9,0	10,0	9,0	9,4	6,0	7,4	10,0	9,0	9,0	9,3	9,0	9,1	8,1	Khá	
48	241010064	Lê Ngọc Ngân	Trâm	30/01/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	8,0	10,0	8,0	8,8	6,0	7,1	9,0	9,0	8,0	8,5	9,0	8,8	7,6	Khá	
49	241010066	Nguyễn Châu Kiều	Trang	24/03/2006	TT Huế	QHQT	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	7,3	9,0	8,0	7,0	7,8	8,0	7,9	9,0	8,0	7,0	7,9	0,0	.	9,0	8,0	8,0	8,3	5,0	6,3	.	VPOC Hp3	
50	241010068	Trần Thị Xuân	Trang	22/07/2006	Hà Tĩnh	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	6,0	6,7	9,0	8,0	8,0	8,2	6,0	6,7	8,0	10,0	8,0	8,8	6,0	7,1	9,0	8,0	8,0	8,3	6,0	6,9	6,8	Trung bình	
51	241010067	Nguyễn Linh	Trang	09/02/2006	TT Huế	QHQT	9,0	7,0	8,0	7,8	5,0	5,8	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	8,0	8,0	8,0	8,0	6,0	6,8	9,0	8,0	9,0	8,8	7,0	7,7	6,8	Trung bình	
52	241010069	Trần Xuân Bảo	Trọng	20/03/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	8,0	8,0	8,2	4,0	.	9,0	8,0	9,0	8,6	7,0	7,7	9,0	8,0	8,0	8,3	6,0	6,9	.		
53	241010070	Hồ Lan	Trúc	15/05/2006	TT Huế	QHQT	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	7,3	9,0	7,0	7,0	7,4	8,0	7,8	9,0	8,0	7,0	7,9	6,0	6,8	9,0	8,0	8,0	8,3	6,0	6,9	7,2	Khá	
54	241010071	Nguyễn Trần Thanh	Tú	08/03/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	8,0	8,0	8,2	6,0	6,7	8,0	8,0	8,0	8,0	6,0	6,8	9,0	8,0	9,0	8,8	9,0	8,9	7,4	Khá	
55	241010072	Lê Anh	Tuấn	04/08/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	8,0	9,0	8,6	7,0	7,7	9,0	9,0	9,0	9,0	0,0	.	.		
56	241010073	Hồ Ngọc Cát	Tường	11/10/2006	TT Huế	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	7,4	9,0	9,0	9,0	9,0	8,0	8,4	7,6	Khá	
57	241010076	Lê Thị	Xiêu	20/06/2006	TT Huế	QHQT	10,0	8,0	8,0	8,4	8,0	8,1	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	8,0	9,0	8,0	8,4	5,0	6,4	9,0	9,0	9,0	9,0	7,0	7,8	7,5	Khá	
58	241010077	Ngô Trần Hồng	Yến	25/03/2006	An Giang	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	8,0	8,0	8,2	8,0	8,1	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	7,4	9,0	9,0	8,0	8,5	5,0	6,4	7,3	Khá	
59	241010078	Trần Thị Hải	Yến	11/08/2006	Quảng Bình	QHQT	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	8,0	9,0	8,0	8,4	6,0	7,0	9,0	9,0	8,0	8,5	6,0	7,0	7,2	Khá	
60	241020003	Thái Việt	An	21/07/2006	Hà Tĩnh	TTĐPT	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	7,0	7,4	8,0	7,8	9,0	9,0	7,0	8,3	7,0	7,5	9,0	8,0	8,0	8,3	10,0	9,3	8,1	Khá	
61	241020001	Đỗ Khánh	An	21/09/2006	TT Huế	TTĐPT	9,0	8,0	8,0	8,2	8,0	8,1	9,0	8,0	8,0	8,2	8,0	8,1	8,0	9,0	8,0	8,4	8,0	8,2	9,0	9,0	8,0	8,5	9,0	8,8	8,2	Khá	
62	241020002	Nguyễn Văn	An	01/07/2006	Đà Nẵng	TTĐPT	10,0	8,0	8,0	8,4	5,0	6,0	10,0	8,0	8,0	8,4	7,0	7,4	9,0	9,0	9,0	9,0	6,0	7,2	9,0	9,0	10,0	9,5	9,0	9,2	7,3	Khá	
63	241020006	Lê Hoàng	Anh	17/07/2006	Quảng Nam	TTĐPT	10,0	8,0	8,0	8,4	7,0	7,4	9,0	7,0	7,0	7,4	6,0	6,4	9,0	8,0	9,0	8,6	8,0	8,3	9,0	8,0	9,0	8,8	7,0	7,7	7,4	Khá	
64	241020008	Nguyễn Thị Diệu	Anh	03/02/2006	TT Huế	TTĐPT	10,0	8,0	8,0	8,4	8,0	8,1	9,0	7,0	7,0	7,4	8,0	7,8	9,0	8,0	8,0	8,3	7,0	7,5	9,0	8,0	8,0	8,3	6,0	6,9	7,6	Khá	
65	241020005	Hứa Thị Kim	Anh	18/10/2006	Kon Tum	TTĐPT	10,0	8,0	8,0	8,4	8,0	8,1	9,0	7,0	7,0	7,4	9,0	8,5	9,0	8,0	9,0	8,6	7,0	7,7	9,0	8,0	8,0	8,3	9,0	8,7	8,2	Khá	

TT	Mã SV	Họ và Tên	NS	NS	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	TBC	Xếp loại	Ghi chú			
							L1	L2					L1	L2																			HP	HP2	TX
66	241020007	Nguyễn Quỳnh Anh	30/01/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	9.0	8.5	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	8.0	Khá				
67	241020010	Nguyễn Võ Hoài Anh	10/08/2006	ĐAK LAK	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.1	Khá				
68	241020004	Bùi Hoàng Tú Anh	30/10/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	9.0	8.0	8.4	6.0	7.0	10.0	9.0	9.0	9.3	9.0	9.1	8.0	Khá				
69	241020012	Trương Nguyễn Nhật Anh	17/10/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.4	9.0	9.0	8.0	8.5	6.0	7.0	7.3	Khá				
70	241020013	Trương Nguyễn Bình	18/06/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	7.9	Khá				
71	241020015	Nguyễn Khánh Châu	20/10/2006	TT Huế	TTĐPT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	7.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	7.6	Khá				
72	241020016	Nguyễn Thị Minh Châu	13/08/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	8.0	7.0	7.8	9.0	8.6	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	Khá				
73	241020014	Nguyễn Diệu Châu	08/10/2006	Hà Tĩnh	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.2	9.0	9.0	8.0	8.5	5.0	6.4	7.6	Khá				
74	241020019	Hồ Thị Kim Chi	30/09/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.5	Khá				
75	241020018	Đặng Thị Linh Chi	02/02/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	.	.	9.0	8.0	7.0	7.8	.	.	8.0	9.0	8.0	8.4	.	.	9.0	9.0	8.0	8.5	.	.	.	Nghi học				
76	241020022	Nguyễn Nhật Cường	09/05/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.7	Khá				
77	241020023	Huỳnh Văn Đạt	16/12/2006	Quảng Trị	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	4.0	.	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	.	Khá				
78	241020024	Nguyễn Tiến Đạt	09/08/2006	Quảng Trị	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	9.0	8.9	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.1	Khá		
79	241020027	Hồ Thị Diệp	17/12/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	8.0	8.5	6.0	7.0	7.5	Khá				
80	241020028	Nguyễn Thị Thùy Dương	24/07/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	10.0	7.0	7.0	7.6	8.0	7.9	10.0	9.0	9.0	9.3	5.0	6.7	10.0	9.0	8.0	8.8	9.0	8.9	7.9	Khá				
81	241020029	Huỳnh Nguyễn Mỹ Duyên	21/02/2006	Quảng Nam	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	7.0	7.9	9.0	8.6	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	7.9	Khá				
82	241020030	Khương Thị Thu Hà	06/10/2005	Thanh Hóa	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	9.0	8.5	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	8.0	Khá				
83	241020031	Nguyễn Thị Bảo Hà	02/11/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.2	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	7.9	Khá				
84	241020033	Võ Quang Hải	12/05/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	5.0	6.0	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	7.2	Khá				
85	241020036	Nguyễn Thị Thúy Hằng	10/04/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	9.0	8.5	10.0	9.0	9.0	9.3	6.0	7.3	10.0	9.0	8.0	8.8	8.0	8.3	8.1	Khá				
86	241020035	Hà Thị Thu Hằng	28/10/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	9.0	8.0	8.4	5.0	6.4	9.0	9.0	8.0	8.5	6.0	7.0	7.1	Khá				
87	241020038	Lê Thị Hạnh	01/08/2006	Quảng Ngãi	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	9.0	8.5	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	Khá				
88	241020037	Dương Lê Hồng Hạnh	16/10/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.2	10.0	9.0	8.0	8.8	10.0	9.5	8.4	Khá				
89	241020039	Lê Thanh Hậu	04/11/2006	TT Huế	TTĐPT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	10.0	7.0	7.0	7.6	8.0	7.9	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.2	Khá				
90	241020041	Trương Thị Diệu Hiền	26/07/2006	TT Huế	TTĐPT	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	7.0	7.9	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.6	Khá				
91	241020042	Huỳnh Ngọc Thanh Hiếu	28/02/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	8.0	8.0	8.0	8.0	5.0	6.2	9.0	8.0	9.0	8.8	7.0	7.7	7.3	Khá				
92	241020044	Trần Việt Hoàng	13/09/2006	Hà Tĩnh	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	7.9	Khá				
93	241020045	Lê Thị Thúy Hồng	20/07/2006	Quảng Ngãi	TTĐPT	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.9	Khá				
94	241020046	Phạm Nguyễn Hùng	06/06/2006	Hà Tĩnh	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	9.0	8.6	5.0	6.5	9.0	9.0	8.0	8.5	0.0	.	.	Khá				
95	241020048	Trần Ngọc Diễm Hương	18/07/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.2	Khá				
96	241020049	Lê Văn Huy	24/11/2006	Quảng Trị	TTĐPT	7.0	7.0	8.0	7.4	6.0	6.4	9.0	6.0	7.0	7.0	6.0	6.3	9.0	8.0	9.0	8.6	5.0	6.5	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	6.5	Trung bình				
97	241020050	Trương Cảnh Quốc Huy	17/07/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	9.0	8.6	5.0	6.5	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	7.3	Khá				
98	241020052	Lê Thị Mỹ Huyền	28/08/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	Khá				
99	241020051	Hồ Thị Khánh Huyền	04/07/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	8.0	10.0	8.0	8.8	7.0	7.7	9.0	9.0	8.0	8.5	6.0	7.0	7.3	Khá				
100	241020053	Nguyễn Duy Khánh	10/11/2006	Hà Tĩnh	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.9	Khá				
101	241020054	Hoàng Anh Khoa	19/11/2005	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	7.3	Khá				
102	241020055	Trương Thị Lành	24/12/2006	TT Huế	TTĐPT	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.7	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	9.0	8.8	8.0	8.3	8.1	Khá				

TRUNG  
ĐUC QU  
VA ANH  
ĐẠI H  
HU  
HOC

TT	Mã SV	Họ và Tên	NS	NS	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	TBC	Xếp loại	Ghi chú	
							L1	L2					L1	L2																			TX
103	241020057	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	Quảng Ngãi	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	.	.	
104	241020061	Lê Thị Thảo Linh	04/11/2006	Nghệ An	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	7.7	Khá	.	
105	241020062	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	06/09/2006	TT Huế	TTĐPT	8.0	7.0	7.0	7.2	8.0	7.8	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	4.0	.	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	.	.	.	.
106	241020056	Đặng Thị Thùy Linh	09/11/2006	TT Huế	TTĐPT	8.0	7.0	7.0	7.2	7.0	7.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	.	.	
107	241020059	Đoàn Ngọc Khánh Linh	07/10/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	7.0	7.0	7.4	9.0	8.5	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	8.2	Khá	.	
108	241020065	Phan Thị Khánh Linh	18/03/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	0.0	.	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.4	9.0	9.0	8.0	8.5	0.0	.	.	.	VPQC Hpl	
109	241020064	Nguyễn Thị Ngọc Linh	23/02/2006	Gia Lai	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	10.0	8.0	8.8	7.0	7.7	9.0	9.0	8.0	8.5	6.0	7.0	7.7	Khá	.	
110	241020063	Nguyễn Phương Linh	11/07/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	9.0	9.0	9.0	6.0	7.2	7.1	Khá	.	
111	241020066	Đặng Quang Lộc	19/10/2006	Gia Lai	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.2	5.0	6.0	9.0	8.0	9.0	8.6	5.0	6.5	9.0	9.0	9.0	9.0	0.0	.	.	.	.	
112	241020067	Trương Thị Lượm	01/10/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	9.0	9.0	6.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	7.4	Khá	.	
113	241020069	Phan Thị Cẩm Ly	06/01/2006	Hà Tĩnh	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	6.0	6.7	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.2	9.0	9.0	9.0	9.0	5.0	6.6	7.3	Khá	.	
114	241020071	Hoàng Ngọc Mẫn	18/03/2006	Quảng Trị	TTĐPT	9.0	7.0	8.0	7.8	4.0	.	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	9.0	8.0	9.0	8.8	7.0	7.7	.	.	.	.
115	241020073	Trần Huỳnh Thu Minh	21/09/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	.	.	
116	241020074	Trần Thị Mười	04/01/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	8.4	Khá	.	
117	241020077	Lê Thị Trà My	01/07/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	6.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	7.4	Khá	.	
118	241020076	Lê Thị Trà My	16/10/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	9.0	8.8	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.2	9.0	9.0	8.0	8.5	10.0	9.4	8.6	Giỏi	.	
119	241020079	Trần Thị My	03/10/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	7.9	Khá	.	
120	241020075	Lê Thị Trà My	27/02/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	8.0	8.5	6.0	7.0	7.5	Khá	.	
121	241020080	Nguyễn Thị Mỹ	12/07/2005	Quảng Bình	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	7.6	Khá	.	
122	241020081	Nguyễn Thị Vi Na	06/07/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	.	.	
123	241020083	Huỳnh Ngọc Linh Nga	05/08/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	9.0	9.0	9.2	8.0	8.4	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.2	Khá	.	
124	241020085	Nguyễn Thị Hương Nga	21/08/2006	Đắk Lắk	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	.	.	
125	241020084	Ngô Thị Kim Nga	21/11/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	10.0	8.0	8.8	8.0	8.3	9.0	9.0	8.0	8.5	6.0	7.0	7.5	Khá	.	
126	241020086	Ngô Khánh Ngân	19/08/2006	Đà Nẵng	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	7.0	7.9	6.0	6.8	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	7.2	Khá	.	
127	241020090	Trần Thị Thanh Ngân	24/11/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	.	.	
128	241020089	Trần Thị Quỳnh Ngân	10/10/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	7.0	7.0	7.4	9.0	8.5	9.0	8.0	9.0	8.6	6.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.9	Khá	.	
129	241020088	Nguyễn Xuân Gia Ngân	07/03/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	7.0	7.8	6.0	6.5	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	9.0	8.0	8.4	6.0	7.0	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	7.3	Khá	.	
130	241020094	Nguyễn Thị Như Ngọc	30/03/2006	quảng nam	TTĐPT	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.2	Khá	.	
131	241020092	Lê Khánh Ngọc	23/02/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	10.0	9.0	9.0	9.3	8.0	8.5	10.0	9.0	9.0	9.3	0.0	.	.	.	.	
132	241020093	Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc	12/10/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	7.9	Khá	.	
133	241020096	Trần Nguyễn Bảo Ngọc	29/07/2006	TT Huế	TTĐPT	8.0	7.0	7.0	7.2	9.0	8.5	9.0	7.0	7.0	7.4	9.0	8.5	9.0	8.0	9.0	8.6	9.0	8.9	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.6	Giỏi	.	
134	241020097	Trần Thị Quý Ngọc	24/04/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	8.0	9.0	8.0	8.4	6.0	7.0	9.0	9.0	8.0	8.5	6.0	7.0	7.3	Khá	.	
135	241020099	Hồ Thị Thảo Nguyên	01/08/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	7.5	Khá	.	
136	241020100	Lê Phùng Diệu Nguyên	03/03/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	7.3	Khá	.	
137	241020104	Trần Lê Khánh Nguyên	19/05/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	8.0	8.6	6.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	.	.	
138	241020101	Lê Tịnh Thanh Nguyên	26/07/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	7.0	8.0	5.0	5.9	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	10.0	9.0	9.4	8.0	8.6	10.0	9.0	9.0	9.3	9.0	9.1	7.6	Khá	.	
139	241020103	Phan Hoàng Thảo Nguyên	12/02/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	8.0	9.0	8.8	0.0	.	.	.	.	

TT	Mã SV	Họ và Tên	NS	NS	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	TBC	Xếp loại	Ghi chú		
							L1	L2					L1	L2																			HP	HP2
140	241020106	Võ Thị Thanh	Nhân	28/03/2005	TT Huế	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	8.2	Khá		
141	241020107	Trần Tuấn	Nhân	22/06/2006	TT Huế	TTDPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.6	6.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	0.0	.	.	Khá		
142	241020112	Hoàng Ngọc Bảo	Nhi	09/05/2006	TT Huế	TTDPT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	7.0	7.9	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.1	Khá		
143	241020124	Võ Thị Yến	Nhi	27/12/2006	Kon Tum	TTDPT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	7.6	Khá		
144	241020116	Nguyễn Như Ngọc	Nhi	25/09/2006	TT Huế	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	8.2	Khá		
145	241020122	Trương Thị Phương	Nhi	11/04/2006	TT Huế	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	7.2	Khá		
146	241020109	Bùi Thị Lan	Nhi	21/11/2006	TT Huế	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	8.0	Khá		
147	241020121	Trần Thị Thảo	Nhi	15/12/2006	TT Huế	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	9.0	8.0	8.0	8.3	10.0	9.3	7.5	Khá		
148	241020113	Huỳnh Thị	Nhi	30/05/2006	TT Huế	TTDPT	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.7	Khá		
149	241020117	Nguyễn Thị Hoài	Nhi	23/04/2006	TT Huế	TTDPT	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	9.0	8.0	9.0	8.8	0.0	.	.	Khá		
150	241020119	Nguyễn Thị Yến	Nhi	15/11/2006	TT Huế	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	6.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	Khá		
151	241020118	Nguyễn Thị Khánh	Nhi	14/08/2006	TT Huế	TTDPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	8.0	8.0	8.0	5.0	6.2	9.0	9.0	8.0	8.5	6.0	7.0	7.4	Khá		
152	241020114	Lê Thị Tịnh	Nhi	24/10/2006	TT Huế	TTDPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	9.0	9.0	9.0	5.0	6.6	7.6	Khá		
153	241020120	Trần Lê Uyên	Nhi	25/06/2006	TT Huế	TTDPT	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	10.0	8.0	8.8	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	7.4	Khá		
154	241020123	Trương Uyên	Nhi	24/01/2006	TT Huế	TTDPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	9.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	8.0	Khá	
155	241020111	Đặng Ngọc Ý	Nhi	18/07/2006	TT Huế	TTDPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	0.0	.	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	8.0	8.3	.	VPQC Hp2		
156	241020115	Lương Thị Xuân	Nhi	06/03/2006	TT Huế	TTDPT	10.0	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	8.1	Khá		
157	241020125	Dương Đình	Nhu	22/08/2006	TT Huế	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	6.0	6.7	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	10.0	9.0	8.0	8.9	7.0	7.8	9.0	8.0	10.0	9.3	9.0	9.1	7.6	Khá		
158	241020126	Lê Nguyễn Quỳnh	Nhu	02/10/2006	Già Lai	TTDPT	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	7.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	7.5	Khá		
159	241020128	Lê Thị Quỳnh	Nhu	29/08/2006	TT Huế	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	7.0	7.9	8.0	8.0	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	Khá		
160	241020130	Nguyễn Thiện	Nhu	23/09/2006	TT Huế	TTDPT	9.0	8.0	7.0	7.8	5.0	5.8	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.2	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.3	Khá		
161	241020129	Nguyễn Thị Minh	Nhu	28/09/2006	Quảng Trị	TTDPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.1	Khá		
162	241020132	Nguyễn Thị Trang	Nhung	02/06/2006	Quảng Bình	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	9.0	8.5	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	Khá		
163	241020131	Lê Thị Thùy	Nhung	24/12/2005	Hà Tĩnh	TTDPT	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.4	9.0	9.0	8.0	8.5	5.0	6.4	6.9	Trung bình		
164	241020133	Nguyễn Thị Hằng	Ny	30/03/2006	TT Huế	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	9.0	8.5	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	Khá		
165	241020134	Nguyễn Kiều	Oanh	14/03/2006	TT Huế	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	9.0	8.8	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	8.1	Khá		
166	241020135	Võ Hoàng	Pháp	04/10/2006	Quảng Nam	TTDPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	7.7	Khá		
167	241020136	Đỗ Quý	Phát	02/08/2006	TT Huế	TTDPT	9.0	8.0	8.0	8.2	5.0	6.0	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	5.0	6.5	9.0	8.0	9.0	8.8	10.0	9.5	7.2	Khá		
168	241020137	Nguyễn Văn Nhạc	Phi	20/10/2006	Nghệ An	TTDPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	9.0	8.9	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.3	Khá	
169	241020138	Hoàng Phan Xuân	Phúc	11/08/2006	TT Huế	TTDPT	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	9.0	8.8	0.0	.	.	Khá		
170	241020139	Nguyễn Đình Bảo	Phúc	01/06/2006	TT Huế	TTDPT	9.0	7.0	8.0	7.8	6.0	6.5	9.0	8.0	7.0	7.8	3.0	.	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	.	Khá		
171	241020141	Nguyễn Hoàng Hà	Phương	18/06/2006	Quảng Trị	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	6.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.	Khá		
172	241020140	Nguyễn CửU Hoà	Phương	19/04/2006	TT Huế	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	9.0	8.8	5.0	6.5	7.6	Khá		
173	241020142	Dương Phúc	Quân	04/04/2006	TT Huế	TTDPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	0.0	.	9.0	8.0	9.0	8.8	0.0	.	.	VPQC Hp3		
174	241020143	Nguyễn Nhật	Quang	04/12/2006	TT Huế	TTDPT	6.0	8.0	8.0	7.6	6.0	6.5	9.0	6.0	8.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	7.0	Khá		
175	241020144	Lê Nguyễn Tố	Quyên	19/08/2006	TT Huế	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	10.0	9.0	8.0	8.9	8.0	8.4	10.0	9.0	9.0	9.3	9.0	9.1	8.4	Khá		
176	241020145	Nguyễn Ngọc	Quyên	16/10/2006	ĐBK LAB	TTDPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.3	Khá		

TT	Mã SV	Họ và Tên	NS	NS	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	TBC	Xếp loại	Ghi chú		
							L1	L2					L1	L2																			TX	TX
							HP	HP1					HP	HP2																			TX	TX
177	241020148	Trịnh Mai	Quyên	15/01/2006	Quảng Ngãi	TTĐPT	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.1	Khá		
178	241020146	Nguyễn Thị Mỹ	Quyên	16/03/2006	Ngũ An	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	7.8	Khá		
179	241020153	Trần Thị Như	Quỳnh	05/10/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.3	Khá		
180	241020154	Trần Tiêu	Quỳnh	05/01/2006	Quảng Trị	TTĐPT	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.			
181	241020152	Phạm Thị Diễm	Quỳnh	09/06/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.5	Giỏi		
182	241020150	Nguyễn Thị Minh	Quỳnh	18/04/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	7.0	8.0	7.8	4.0	.	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	8.0	9.0	8.0	8.4	6.0	7.0	8.0	9.0	8.0	8.3	8.0	8.1	.			
183	241020155	Huỳnh Thị Minh	Tâm	01/09/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	7.7	Khá		
184	241020156	Lê Thị Minh	Tâm	18/02/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.0	Khá		
185	241020157	Phạm Ngọc Minh	Tâm	19/10/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.1	Khá		
186	241020159	Trần Lạc	Thanh	21/11/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	8.0	Khá		
187	241020158	Bùi Thị Phương	Thanh	05/09/2006	ĐAK LAK	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	7.2	Khá		
188	241020161	Nguyễn Xuân	Thành	08/07/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	6.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.6	Khá		
189	241020160	Bùi Nhật	Thành	17/10/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	9.0	8.9	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.8	Khá		
190	241020165	Phạm Thị Xuân	Thảo	10/09/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.7	Khá		
191	241020163	Lành Thị Phương	Thảo	11/08/2006	Phu Yên	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	10.0	9.0	9.4	7.0	8.0	10.0	9.0	9.0	9.3	0.0	.	.			
192	241020164	Lê Nguyễn Thu	Thảo	01/06/2006	TP HCM	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	8.1	Khá		
193	241020168	Trần Ca	Thị	19/05/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	9.0	9.0	0.0	.	.			
194	241020175	Nguyễn Minh Anh	Thư	04/12/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	6.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	7.4	Khá		
195	241020173	La Anh	Thư	27/05/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.3	Khá		
196	241020176	Nguyễn Quý Minh	Thư	05/05/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	7.8	Khá		
197	241020178	Tống Minh	Thư	28/07/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	9.0	8.0	9.0	8.8	5.0	6.5	7.0	Khá		
198	241020171	Bạch Thị Minh	Thư	12/10/2006	Lâm Đồng	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	9.0	8.0	8.5	6.0	7.0	7.6	Khá		
199	241020177	Nguyễn Thị Minh	Thư	28/09/2006	Quảng Trị	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	9.0	9.0	8.0	8.5	6.0	7.0	7.6	Khá		
200	241020179	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	23/05/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	8.0	7.8	6.0	6.5	9.0	8.0	9.0	8.6	5.0	6.5	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.5	Khá		
201	241020180	Phạm Thị	Thúy	18/01/2006	Quảng Nam	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	8.0	Khá		
202	241020182	Nguyễn Hồ Khánh	Thy	04/12/2006	Đà Nẵng	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.9	Khá		
203	241020183	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	24/09/2006	TP HCM	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	7.5	Khá		
204	241020184	Nguyễn Thị Thùý	Tiên	30/03/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	7.0	7.0	7.6	7.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	8.0	8.0	8.0	8.0	5.0	6.2	9.0	8.0	9.0	8.8	7.0	7.7	6.9	Trung bình		
205	241020187	Trần Minh	Tiên	24/01/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	6.0	8.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	7.9	Khá		
206	241020186	Bùi Xuân	Tiên	05/12/2006	Gia Lai	TTĐPT	9.0	8.0	7.0	7.8	6.0	6.5	9.0	8.0	7.0	7.8	3.0	.	9.0	8.0	9.0	8.6	6.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	.			
207	241020189	Trần Thị	Trà	21/02/2006	TT Huế	TTĐPT	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	7.0	7.9	7.0	7.4	5.0	8.0	8.0	7.3	5.0	5.9	7.1	Khá		
208	241020188	Lê Thị Mỹ	Trà	26/03/2006	Bình Định	TTĐPT	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	7.2	Khá		
209	241020192	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	21/01/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.8	0.0	.	.			
210	241020191	Nguyễn Thị Hằng	Trâm	13/06/2006	Quảng Nam	TTĐPT	8.0	7.0	7.0	7.2	7.0	7.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.			
211	241020191	Đoàn Thị Bảo	Trâm	16/11/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.2	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	7.6	Khá		
212	241020194	Trương Nữ Khánh	Trâm	04/01/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	6.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	0.0	.	.			
213	241020195	Hồ Thị Bảo	Trần	04/04/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	8.0	7.0	7.8	6.0	6.5	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	7.1	Khá		

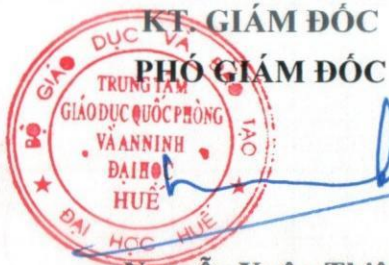
TT	Mã SV	Họ và Tên	NS	NS	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	TBC	Xếp loại	Ghi chú	
							L1	L2					L1	L2																			TX
214	241020199	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	12/05/2006	TT Huế	TTĐPT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	7.0	8.3	6.0	6.9	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	7.5	Khá		
215	241020198	Nguyễn Thị Hạnh	Trang	02/01/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	9.0	8.5	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	8.0	Khá	
216	241020200	Phạm Thị Thu	Trang	16/01/2006	Thanh Hóa	TTĐPT	8.0	7.0	7.0	7.2	6.0	6.4	9.0	7.0	7.0	7.4	4.0	9.0	8.0	8.0	8.3	1.0	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5					
217	241020202	Trần Thị	Trang	06/01/2003	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	6.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0				
218	241020201	Phan Huyền	Trang	15/12/2006	Nghệ An	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.2	9.0	9.0	8.0	8.5	5.0	6.4	7.5	Khá	
219	241020197	Nguyễn Huyền	Trang	27/02/2006	Dồng Nai	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	8.0	Khá	
220	241020203	Võ Ngọc Kiều	Trinh	23/11/2006	ĐAK Nông	TTĐPT	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	7.9	Khá	
221	241020206	Trần Nhơn	Tuân	02/06/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.2	Khá	
222	241020208	Đỗ Văn	Tuân	25/11/2006	Quảng Nam	TTĐPT	9.0	7.0	8.0	7.8	6.0	6.5	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	8.0	8.0	8.0	8.0	6.0	6.8	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.1	Khá	
223	241020207	Bùi Trần Anh	Tuân	07/04/2006	Pho Yên	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.4	9.0	9.0	9.0	9.0	0.0				
224	241020209	Nguyễn Minh	Tuệ	31/10/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	7.0	7.8	6.0	6.5	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	6.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	7.3	Khá	
225	241020210	Nguyễn Thanh	Tuyền	10/09/2006	Lâm Đồng	TTĐPT	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	8.0	8.0	8.0	6.0	6.8	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	7.8	Khá	
226	241020212	Võ Thị Thanh	Tuyền	10/04/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	7.9	Khá	
227	241020211	Tăng Thị Thanh	Tuyền	18/11/2006	Quảng Nam	TTĐPT	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0				
228	241020213	Đỗ Thị	Tuyết	09/10/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	9.0	9.0	9.0	0.0					
229	241020215	Hồ Thị Phương	Uyên	09/11/2006	Quảng Trị	TTĐPT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.2	Khá	
230	241020217	Lê Nhật Phương	Uyên	29/11/2006	Quảng Trị	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	7.0	7.9	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	7.4	Khá	
231	241020221	Võ Lê Lệ	Uyên	01/10/2006	Pho Yên	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	8.0	9.0	8.6	6.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0				
232	241020218	Lê Thanh Thục	Uyên	17/10/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	9.0	8.0	9.0	8.8	5.0	6.5	6.9	Trung bình	
233	241020216	Hoàng Thị Ngọc	Uyên	11/02/2006	TT Huế	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	7.2	Khá	
234	241020214	Bạch Nguyễn Phương	Uyên	19/01/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	9.0	8.0	8.5	5.0	6.4	7.7	Khá	
235	241020219	Lê Thị Tố	Uyên	16/10/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.2	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.4	Khá	
236	241020220	Trần Thị Phương	Uyên	17/06/2005	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	7.0	7.8	9.0	8.5	7.5	Khá	
237	241020223	Trần Thị	Vân	07/12/2006	TT Huế	TTĐPT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	7.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	7.3	Khá	
238	241020224	Trần Thị Cẩm	Vân	09/10/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	8.0	Khá	
239	241020222	Nguyễn Lê Khánh	Vân	18/08/2006	Bình Dương	TTĐPT	7.0	8.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.7	Khá	
240	241020226	Võ Ngọc Tường	Vi	29/07/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	8.0	8.3	7.6	Khá	
241	241020227	Nguyễn Minh	Vĩ	14/06/2006	Quảng Ngãi	TTĐPT	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.2	5.0	6.0	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	9.0	8.8	8.0	8.3	7.2	Khá	
242	241020229	Trần Đại	Việt	10/07/2006	Quảng Trị	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	9.0	8.6	6.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	7.7	Khá	
243	241020228	Lê Hữu	Việt	15/06/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	8.0	8.0	8.0	9.0	8.6	9.0	9.0	8.0	8.5	5.0	6.4	7.6	Khá		
244	241020230	Nguyễn Trần Nhật	Vinh	14/03/2006	TT Huế	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.7	Khá	
245	241020231	Hà Tuấn	Vũ	03/02/2006	Quảng Bình	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	9.0	8.8	8.0	8.3	7.6	Khá	
246	241020232	Nguyễn Trường	Vũ	27/05/2006	Hà Tĩnh	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.6	9.0	8.9	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	8.0	Khá	
247	241020236	Nguyễn Lâm Thảo	Vy	27/03/2006	Hà Tĩnh	TTĐPT	10.0	8.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	7.7	Khá	
248	241020235	Lê Thị Kiều	Vy	07/06/2006	Lâm Đồng	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.2	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	8.1	Khá	
249	241020237	Trần Nữ Hạ	Vy	06/04/2006	Nghệ An	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.0	9.0	8.8	0.0				
250	241020234	Hồ Thị Nhật	Vy	13/10/2006	Quảng Nam	TTĐPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	7.9	Khá	



TT	Mã SV	Họ và Tên	NS	NS	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	TBC	Xếp loại	Ghi chú	
							L1	L2					L1	L2																			TX
251	2411020233	Đào Thị Trà Vy	11/12/2006	TT Huế	TTBPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.2	Khá	
252	2411020238	Nguyễn Hồng Vỹ	03/09/2006	TT Huế	TTBPT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.4	Khá		
253	2411020239	Phạm Ngọc Bảo Xuyên	25/08/2006	TT Huế	TTBPT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	9.0	7.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	7.6	Khá		
254	2411020241	Nguyễn Thị Như Ý	18/04/2006	TT Huế	TTBPT	10.0	8.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	7.0	7.0	7.4	9.0	8.5	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	8.5	Giỏi		
255	2411020242	Phan Thị Như Ý	05/07/2006	TT Huế	TTBPT	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	8.0	9.0	8.0	8.4	6.0	7.0	9.0	8.0	9.0	8.8	7.0	7.7	7.5	Khá		
256	2411030003	Trần Văn Phúc	19/11/2006	TT Huế	KTTCTN	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	7.0	7.0	7.4	4.0	.	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	9.0	8.0	8.5	5.0	6.4	.			
257	2411030001	Nguyễn Châu Bảo Hân	19/04/2006	TT Huế	KTTNTN	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	8.0	9.0	8.0	8.4	5.0	6.4	9.0	9.0	8.0	8.5	5.0	6.4	6.7	Trung bình		
258	2411030004	Trần Thị Thùy Trang	4/30/2006	Ninh Bình	KTTNTN	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.2	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.9	Khá		
259	2411030005	Nguyễn Tố Uyên	26/05/2006	TT Huế	KTTNTN	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	7.8	Khá		

Ấn định danh sách 259 sinh viên

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 12 tháng 2024



Nguyễn Xuân Thiện

PHÓ TR. PHÒNG ĐT, QLSV, ĐTBĐ

Vũ Thị Chung

CÁN BỘ VÀO ĐIỂM

Hoàng Thị Lý